

MOVERS PRACTICE 47

Viết từ vựng

1. 1st= _____
2. 2nd= _____
3. 3rd= _____
4. 4th= _____
5. 5th= _____
6. 6th= _____
7. 7th= _____
8. 8th= _____
9. 9th= _____
10. 10th= _____
11. 11th= _____
12. 12th= _____
13. 13th= _____
14. 14th= _____
15. 15th= _____
16. 16th= _____
17. 17th= _____
18. 18th= _____
19. 19th= _____
20. 20th= _____

21. 21st= _____
22. 22nd= _____
23. 23rd= _____
24. 24th= _____
25. 30th= _____
26. 40th= _____
27. Máy ảnh= _____
28. Máy móc= _____
29. Kho báu= _____
30. Xe cày= _____
31. Bác sĩ= _____
32. Y tá= _____
33. Nông dân= _____
34. Chú hề= _____
35. Đầu bếp= _____
36. Cướp biển= _____
37. Hòn đảo= _____
38. Ngôi làng= _____
39. Rừng= _____
40. Ông và bà= _____
41. Ba và mẹ= _____
42. Anh trai= _____

43. Em trai= _____
44. Chị gái= _____
45. Em gái= _____
46. Anh chị em họ= _____
47. Con trai= _____
48. Con gái= _____
49. Cháu trai= _____
50. Cháu gái= _____
51. Chú, dượng, cậu= _____
52. Dì, cô, mợ= _____
53. Người lớn, người trưởng thành= _____
54. Tóc xoăn= _____
55. Tóc thẳng= _____
56. Râu ria mép= _____
57. Râu vùng cằm= _____
58. Tóc vàng hoe= _____
59. Phô mai= _____
60. Mì ý= _____
61. Xúc xích= _____
62. Sốt chấm= _____
63. Nước chanh= _____

64. Dâu= _____
65. Cà chua= _____
66. Khoai tây= _____
67. Hành= _____
68. Rau củ= _____
69. 1 tách cà phê= _____
70. 1 đĩa mì= _____
71. 1 tô cơm= _____
72. 1 ly sữa= _____
73. 1 chai nước= _____
74. Trồng cây= _____
75. Đi ra ngoài= _____
76. Dẫn chó đi dạo= _____
77. Cho cá ăn= _____

-----**THE END**-----